

Bản án số: 04/2019/DS-ST

Ngày 21-3-2019

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Quang D

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn T1

Bà Nguyễn Thị D1

- Thư ký phiên toà: Bà Tạ Thị N1 - Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Ông Lưu Văn A - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 21 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: xx/2016/TLST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2016 về việc: Tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Trần Minh H1 - sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm 3, xã P1, huyện G, thành phố Hà Nội, có mặt.

* **Bị đơn:** Bà Trần Thị N2 - sinh năm 1952; địa chỉ: Xóm 3, xã P1, huyện G, thành phố Hà Nội, có mặt.

* **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trần Thị G1 - sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn Y2, xã Y2, huyện G, thành phố Hà Nội, có mặt.

2. Ông Trần Đăng P2 - sinh năm 1961, có mặt.

3. Ông Trần Như M2 - sinh năm 1964, có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn P1 3, xã P1, huyện G, thành phố Hà Nội.

4. Bà Trần Thị Kim O - sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn Trung-xã, huyện G, thành phố Hà Nội.

5. Anh Trần Thanh S - sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 6, ấp 2, Tân L2, Đ2, B2, vắng mặt.

6. Chị Trần Thị Hồng K - sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ 18, ấp 2, Tân L2, Đ2, B2, vắng mặt.

Anh S và chị K ủy quyền cho ông Trần Đăng P2.

7. Bà Nguyễn Thanh H3- sinh năm 1973, có mặt.

8. Chị Trần Thị H4- sinh năm 1997, vắng mặt.

9. Anh Trần Quyết T2- sinh năm 2000, vắng mặt.

Cùng trú tại; Thôn P1 3- xã P1- huyện G- Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn trình bày tại Tòa án như sau:***

Về quan hệ huyết thống: Bố tôi là Trần Đăng L3, sinh năm 1930, mất năm 1996; mẹ tôi là Đặng Thị H5, sinh năm 1930, mất năm 2006. Sinh thời, bố mẹ tôi sinh được 7 người con: Con gái lớn là Trần Thị N2- sinh năm 1952, hiện đang sống tại địa chỉ: Xóm 3, thôn P1, xã P1, huyện G, thành phố Hà Nội, không L2 gia đình, sống một mình. Con gái thứ hai là Trần Thị G2, sinh năm 1954, hiện đang sống tại địa chỉ: Thôn Y2, xã Y2, huyện G, thành phố Hà Nội. Con trai lớn là Trần Đăng H, sinh năm 1958, mất năm 1998. Ông H2 có vợ là Nguyễn Thị Phương H3, sinh năm 1961, mất năm 2014, có hai con là Trần Thanh S (tức Đ), sinh năm 1982, hiện đang sống tại địa chỉ: Số nhà 23, tổ 6, ấp 2, xã Tân L2, huyện Đ2, tỉnh B2 và Trần Thị Hồng Khánh, sinh năm 1988, hiện đang sống tại địa chỉ: Tổ An Ninh 18, Ấp 2, xã Tân L2, huyện Đ2, tỉnh B2. Con trai thứ hai là Trần Đăng P2- sinh năm 1961, hiện đang sống tại địa chỉ: Xóm 2, thôn P1, xã P1, huyện G, thành phố Hà Nội. Con trai thứ 3 là Trần Như M2 (tức Đức), sinh năm 1964, hiện đang sống tại địa chỉ: Xóm 3, thôn P1, xã P1, huyện G, thành phố Hà Nội. Con gái thứ 3 là Trần Thị Kim O- sinh năm 1967, hiện đang sống tại địa chỉ: Xóm Đồng, thôn Trung, xã D2, huyện G, thành phố Hà Nội. Con trai thứ tư là Trần Minh H1, sinh năm 1969, hiện đang sống tại địa chỉ: Xóm 3, thôn P1, xã P1, huyện G, thành phố Hà Nội. Bố mẹ tôi không ai có con riêng, cũng không có người con nuôi nào.

Về di sản thừa kế: Bố mẹ tôi khi chết có để lại di sản là 352m² đất tại thửa số 26, tờ bản đồ số: Xóm 3, địa chỉ đất: Xóm Ba mới, thôn P1, xã P1, huyện G theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 502737 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 16/6/2009 đứng tên bà Đặng Thị H2 và ông Trần Đăng L2 (đã chết). Trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp bốn 4 gian xây năm 1978 do bố mẹ tôi xây dựng. Khi mất, bố mẹ tôi không để lại di chúc. Các anh chị em tôi cũng chưa thống nhất thỏa thuận chia di sản của bố mẹ tôi để lại và không có giấy tờ gì về việc phân chia này.

Về phân chia di sản thừa kế: Năm 1995, tôi L2 gia đình. Năm 1996, bố tôi mất. Năm 1998, anh H mất. Tôi có bàn với mẹ tôi và các anh chị em trong gia đình là nhường phần bố mẹ cho tôi để cho con anh H ở nhưng mẹ tôi bảo cứ để đấy, sau này nó ra thì mỗi chú cháu 2 gian dọc xuống. Sau đó, mẹ tôi cho gọi các anh chị em trong nhà vào họp và thống nhất cho chị N2 1 phần để ở vì chị N2 không có chồng con. Chị N2 đã xây nhà ở riêng phía sau nhà của bố mẹ tôi. Vợ chồng tôi tu tạo lại nhà 4 gian ở cùng với mẹ. Năm 2005, được sự đồng ý của mẹ tôi và các anh chị em, tôi có xây nhà 2 tầng bê tông cốt thép diện tích khoảng hơn 30m²/sàn ở phần bếp cũ trước nhà của bố mẹ tôi. Sau đó, tôi có xây bên cạnh nhà 1 căn bếp để sử dụng, nay tôi đã phá bếp đó đi. Chúng tôi vẫn sử dụng công trình phụ là bếp và khu chuồng chăn nuôi phía sau nhà. Năm 2006, mẹ tôi mất không để lại di chúc gì. Tôi cũng đã nhiều lần đề nghị các anh em thống nhất phân chia tài sản của bố mẹ tôi như hiện trạng tôi đang sử dụng nhưng các chị em tôi không ký vào biên bản làm cuộc sống của vợ chồng tôi rất khó khăn vì phần tôi ở và sử dụng không được quy hoạch vào 1 khu gọn gàng.

Nay, để thuận tiện cho cuộc sống, tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện G phân chia di sản thừa kế của bố mẹ tôi theo quy định của pháp luật, trả lại cho tôi toàn bộ diện tích khuôn viên tôi đang sử dụng tương đương 1/2 diện tích đất như anh em trong gia đình đã thỏa thuận nếu thừa tôi sẽ trả lại bằng tiền.

**** Bị đơn – bà Trần Thị N2 trình bày tại Tòa án:***

Về quan hệ huyết thống : Tôi hoàn toàn đồng ý với lời trình bày của em tôi là Trần Minh H1. Bố mẹ chỉ sinh được 07 anh chị em như em tôi đã trình bày. Bố mẹ tôi không có con riêng, không có con nuôi nào khác.

Về việc phân chia di sản thừa kế như anh H1 trình bày là không đúng. Khi mẹ tôi mất chỉ nói với cháu đích tôn Trần Thanh S là: “Nhà của con đấy, con về mà ở”, xong mẹ tôi qua đời. Bố mẹ tôi mất đi không để lại di chúc gì. Nay, tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện G chia di sản thừa kế của bố mẹ tôi để lại theo quy định của pháp luật, cắt trả cho anh H1 phần di sản mà anh H1 được hưởng. Còn phần của tôi và các anh chị em khác đề nghị chia chung vào cùng nhau để thuận tiện cho việc sử dụng. Việc anh H1 đề nghị chia cho anh toàn bộ khuôn viên mà anh H1 đang sử dụng và thanh toán lại tiền cho các đồng thừa kế tôi không đồng ý vì khuôn viên đó nằm rải rác mỗi nơi một công trình.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*** là bà Nguyễn Thanh H5 hoàn toàn nhất trí với lời trình bày và yêu cầu của ông Trần Minh H1 và không có ý kiến bổ sung gì.

*** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác** là bà Trần Thị G1, ông Trần Đăng P2, ông Trần Như M2, bà Trần Thị Kim O cũng có quan điểm thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị N2, đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của bố mẹ ông bà theo quy định của pháp luật. Chia trả cho anh H1 phần anh H1 được hưởng, phần còn lại của các anh chị em thì chia cùng nhau để tiện cho việc sử dụng sau này.

*** Ông Trần Đăng P2 là người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Thanh S và chị Trần Thị Hồng Khánh** cũng thống nhất với lời trình bày và đề nghị của bà N2, không có bổ sung gì.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự giữ nguyên quan điểm và ý kiến đã trình bày tại Tòa án như trên.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:**

Toà án nhân dân huyện G thụ lý vụ án là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục tố tụng. Các đương sự tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ và đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn là ông Trần Minh H1. Đề nghị chia cho ông H1 phần diện tích đất có nhà hiện vợ chồng ông đang ở; chia cho bà N2 và các đương sự khác được hưởng phần diện tích đất còn lại. Đối với các công trình trên đất của vợ chồng ông H1, nếu thuộc phần đất bà N2 được chia, bà N2 và các đương sự khác có trách nhiệm liên đới bồi thường phần giá trị công trình, tài sản cho vợ chồng ông H1 theo biên bản thẩm định và định giá ngày 11-7-2018. Đối trừ phần giá trị di sản so với hiện vật được chia, nếu bên nào nhận hiện vật nhiều hơn so với giá trị được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia.

Về án phí: Vụ án thụ lý ngày 16 tháng 12 năm 2016 nên áp dụng Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án số 10/2009 để giải quyết về án phí. Mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản, phần di sản mà họ được hưởng, được chia trong trường hợp các bên đương sự không tự xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản mà mình được hưởng trong khối di sản thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế:

[1] Về quan hệ huyết thống, các đương sự cùng thống nhất như sau: Cụ Trần Đăng L2 - sinh năm 1930 và vợ là cụ Đặng Thị H2 - sinh năm 1930 có 07 người con chung gồm: Bà Trần Thị N2, bà Trần Thị G1, ông Trần Đăng H, ông Trần Đăng P2, ông Trần Như M2, bà Trần Thị Kim O và ông Trần Minh H1. Ngoài ra, cụ L2 và cụ H2 không ai có người con riêng và người con nuôi nào khác.

[2] Về hàng thừa kế của cụ L2 và cụ H2: Cụ L2 chết ngày 01-4-1996, hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2 gồm: Cụ H2 và 7 người con là các ông bà N2, G1, H, P2, M2, O, H1. Cụ H2 chết ngày 23-8-2006, hàng thừa kế thứ nhất của cụ H2 là các ông bà N2, G1, H, P2, M2, O, H1. Ông H chết năm 1998 nên 2 con của ông H là anh Trần Thanh S và chị Trần Thị Hồng Khánh được hưởng thừa kế thế vị di sản thừa kế của cụ H2 theo quy định của pháp luật.

- Về thời hiệu khởi kiện:

[3] Cụ L2 chết ngày 01-4-1996 nên thời điểm mở thừa kế di sản của cụ L2 để lại là ngày 01-4-1996. Cụ H2 chết ngày 23-8-2006 nên thời điểm mở thừa kế di sản của cụ H2 để lại là ngày 23-8-2006. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản đối với bất động sản là 30 năm. Ngày 27-6-2016, ông Trần Minh H1 nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại là nhà đất tại xóm 3, thôn P1, xã P1, G, Hà Nội. Như vậy, ông H1 nộp đơn khởi kiện là có căn cứ và đúng thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, các bên đương sự cũng không yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện nên HĐXX không đặt vấn đề giải quyết.

- Về di sản thừa kế:

[4] Cụ Trần Đăng L2 kết hôn với cụ Đặng Thị H2 từ trước những năm 1960, đây là hôn nhân hợp pháp. Hai cụ xây ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất có diện tích 352 m² tại thửa đất số 26 - tờ bản đồ số xóm ba 3 - thôn P1, xã P1, G, Hà Nội. Theo Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì: *"Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới"*. Vì vậy, di sản thừa kế của các cụ để lại được xác định gồm có: Quyền sử dụng 352 m² đất (đo hiện trạng thực tế là 333.4 m²) và một ngôi nhà cấp 4 xây năm 1978 tại xóm 3, thôn P1, xã P1, huyện G, Hà Nội. Di sản trên hiện do bà N2 và gia đình ông H1 quản lý và sử dụng. Cụ L2 và cụ H2 chết đi không để lại di chúc nên thừa kế được chia theo pháp luật.

[5] Như đã nhận định ở trên: Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2 gồm: Cụ H2 và 7 người con là các ông bà N2, G1, H, P2, M2, O, H1. Cụ H2 mất ngày 23-8-2006, hàng thừa kế thứ nhất của cụ H2 là các ông bà N2, G1, H, P2, M2, O, H1.

Ông H mất năm 1998 nên 2 con của ông H là anh Trần Thanh S và chị Trần Thị Hồng Khánh được hưởng thừa kế thế vị di sản thừa kế của cụ H2 để lại. Vì vậy, cần xác định thời điểm cụ H2 chết năm 2006 để mở thừa kế thống nhất phân chia toàn bộ di sản của cụ L2 và cụ H2 để lại cho hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm bà N2, bà G1, ông H (đã chết nên cháu S và cháu Khánh thừa kế thế vị), ông P2, ông M2, bà O và ông H1. Vợ ông H là bà Nguyễn Thị Phương H2 chết ngày 16-11-2014 nên không cần xem xét đến quyền lợi của bà H2 là người thừa kế của ông H là có căn cứ.

- Xác định kỹ phần thừa kế:

[6] Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 618 của Bộ luật Dân sự 2015 thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản được thanh toán chi phí bảo quản di sản. Quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, qua thu thập chứng cứ thể hiện bà N2 và ông H1 là người trực tiếp quản lý, duy trì, sửa chữa và sử dụng nhà đất là di sản của bố mẹ để lại như: Vợ chồng ông H1 đảo ngói, trát lại tường nhà, đóng thuế sử dụng đất; bà N2 đảo ngói nhà, đóng thuế sử dụng đất. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng nên trích trả công sức chi phí duy trì, cải tạo, sửa chữa, quản lý di sản bằng 01 kỹ phần thừa kế cho bà N2 và ông H1 là người đang quản lý, sử dụng di sản (bà N2 và ông H1 mỗi người được hưởng 1/2) là có căn cứ. Như vậy, di sản thừa kế của cụ L2 và cụ H2 để lại sẽ được chia làm 8 kỹ phần bằng nhau trong đó 1 kỹ phần được trích để chi cho việc bảo quản di sản.

[7] Tại Biên bản định giá tài sản ngày 11-7-2018, Hội đồng định giá tài sản quyết định giá trị quyền sử dụng đất là: 5.000.000 đồng/m². Tổng giá trị quyền sử dụng 333.4 m² đất là: 333.4 m² x 5.000.000 đồng/m² = 1.667.000.000 đồng. Ngôi nhà cấp 4 xây năm 1978 có giá trị là: 6.110.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị di sản thừa kế là: 1.667.000.000đ + 6.110.000đ = 1.673.110.000 đồng.

[8] Như trên đã nhận định, di sản thừa kế của cụ L2 và cụ H2 để lại sẽ được chia làm 8 kỹ phần bằng nhau trong đó 1 kỹ phần được trích để chi cho việc bảo quản di sản. Do đó, mỗi kỹ phần thừa kế được tính bằng 1/8 giá trị di sản là: 1.673.110.000đ : 8 = 209.138.750 đồng. Do đó, bà N2, bà G1, ông P2, ông M2, bà O, ông H1 và anh S + chị Khánh, mỗi đầu thừa kế được hưởng kỹ phần thừa kế trị giá là: 209.138.750 đồng.

[9] Bà N2 và ông H1 ngoài kỹ phần được hưởng theo hàng thừa kế còn được hưởng 1/2 kỹ phần để chi phí cho việc bảo quản di sản thừa kế nên bà N2 và ông H1 mỗi người được hưởng là 209.138.750đ + 104.569.375đ = 313.708.125 đồng.

- Phân chia di sản thừa kế:

[10] Các đương sự trong vụ án đều yêu cầu được chia di sản thừa kế bằng hiện vật. Thực tế, hiện nay, bà N2 và gia đình ông H1 đang là người trực tiếp quản lý và sử dụng di sản. Ông H1 yêu cầu được chia 1/2 diện tích đất (theo như ông trình bày là do thỏa thuận của mẹ ông và các anh em trong gia đình trước đây

nhưng không có giấy tờ gì) theo thực tế ông đang đóng thuế sử dụng đất. Bà N2, bà G1, ông P2, ông M2, bà O và anh S + chị Khánh cũng yêu cầu được chia bằng hiện vật và thống nhất được chia chung cho các ông bà được sử dụng cùng nhau. Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông H1 trình bày mẹ và các anh em trước đây đã thống nhất phân chia cho ông được sở hữu và sử dụng 1/2 thửa đất là di sản thừa kế nhưng không có giấy tờ gì thể hiện, các đương sự khác lại không thừa nhận. Mặt khác, khi bố mẹ ông chết đi không để lại di chúc. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Trần Minh H1.

[11] Như trên đã nhận định, mỗi đầu thừa kế được hưởng 1/8 di sản thừa kế. Riêng ông H1 và bà N2, mỗi người được hưởng thêm 1/2 kỷ phần thừa kế thanh toán công sức, chi phí bảo quản di sản. Tổng diện tích đất là di sản thừa kế là $333.4m^2$. Chia đều cho 08 kỷ phần thừa kế thì mỗi kỷ phần = $41.68m^2$. Ông H1 và bà N2, mỗi người được hưởng thêm 1/2 kỷ phần = $20.84m^2$, tổng cộng: $62.5m^2$.

Xét thấy thửa đất có diện tích rộng, việc chia tách đảm bảo kích thước và diện tích theo quy định của pháp luật nên ông H1 và các đương sự khác yêu cầu được chia di sản thừa kế bằng hiện vật là có căn cứ nên chấp nhận. Bà N2, bà G1, ông P2, ông M2, bà O và anh S + chị Khánh tự thỏa thuận thống nhất được chia chung cho các ông bà được sử dụng chung liên thừa. Đây là sự tự nguyện của các đương sự nên chấp nhận và chia cho bà N2, bà G1, ông P2, ông M2, bà O và anh S + chị Khánh được sử dụng chung diện tích đất là: $333.4m^2 - 62.5m^2 = 270.9m^2$ (trong đó, bà N2 được hưởng $62.5m^2$; bà G1, ông P2, ông M2, bà O mỗi người được hưởng $41.68m^2$; anh S và chị Khánh được hưởng chung $41.68m^2$) là có căn cứ.

[12] Xác định và phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật như sau: Hiện nay, bà N2 đang sử dụng ngõ đi vào nhà rộng khoảng 01m (mặt cắt đầu ngõ là 0.97m, mặt cắt trong ngõ là 1.12m). Theo quy định của UBND thành phố Hà Nội tại Quyết định số 20/2017 ngày 01-6-2017 thì khi chia tách thửa đất có hình thành ngõ đi sử dụng riêng thì ngõ đi phải có mặt cắt ngang từ 02m trở lên. Vì vậy, ngõ đi hiện tại bà N2 đang sử dụng không đảm bảo quy định nên cần nhập toàn bộ diện tích ngõ đi trên vào diện tích chung của thửa đất để phân chia và các bên sẽ phải tạo ngõ đi khác đảm bảo đúng quy định của pháp luật sau khi được phân chia quyền sử dụng đất. Căn cứ vào hiện trạng thực tế thửa đất, để bảo đảm cho việc sử dụng đất thuận tiện và duy trì việc sử dụng công trình kiến trúc các bên đã xây dựng trên đất, Hội đồng xét xử phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật cụ thể như sau:

+ Chia cho ông H1 được quyền sử dụng $62.5m^2$ đất có các chiều như sau: Chiều G1 ngõ đi vào nhà ông Bích - bà Thu là 9.34m; chiều G1 đường xóm là 6.71m; chiều G1 phần đất bà N2 và các đầu thừa kế khác được chia là 9.3m. Trên diện tích đất trên, ông H1 và bà H5 xây dựng nhà năm 2005 trị giá 447.796.000đ thuộc quyền sở hữu của ông H1 và bà H5.

+ Chia cho bà N2, bà G1, ông P2, ông M2, bà O và anh S + chị Khánh được quyền sử dụng chung toàn bộ diện tích đất còn lại là 270.9m^2 (trong đó, bà N2 được sử dụng 62.5m^2 ; bà G1, ông P2, ông M2, bà O mỗi người được sử dụng 41.68m^2 ; chị Khánh và anh S được sử dụng chung 41.68m^2). (Có sơ đồ đo vẽ phân chia kèm theo)

[13] Trên diện tích đất bà N2, bà G1, ông P2, ông M2, bà O và anh S + chị Khánh được chia có các công trình kiến trúc đang tồn tại do ông H1 và bà H5 xây dựng nên giao cho bà N2, bà G1, ông P2, ông M2, bà O và anh S + chị Khánh được quyền sở hữu chung đồng thời phải thanh toán cho ông H1 - bà H5 giá trị chênh lệch tài sản và giá trị tài sản do ông H1, bà H5 xây dựng lên. Cụ thể như sau: Nhà cấp 4 xây năm 1978 là di sản thừa kế ông H1 được chia giá trị $1/8$ là $6.110.000\text{đ} : 8 = 763.750\text{đ}$ cộng $1/2$ của 1 kỳ phần thanh toán công sức, chi phí bảo quản di sản là 381.875đ , tổng cộng = $1.145.625$ đồng. Nay, bà N2, bà G1, ông P2, ông M2, bà O và anh S + chị Khánh được chia sở hữu toàn bộ ngôi nhà cấp 4 xây năm 1978 thì cùng phải có trách nhiệm thanh toán cho ông H1 số tiền trên.

Bà N2, bà G1, ông P2, ông M2, bà O và anh S + chị Khánh được giao sở hữu 35.4m^2 sân bê tông do ông H1 - bà H5 xây dựng trên phần diện tích đất được chia nên phải thanh toán cho ông H1 bà H5 giá trị sân bê tông là 493.440 đồng.

Bà N2, bà G1, ông P2, ông M2, bà O và anh S + chị Khánh còn được giao sở hữu các công trình khác của ông H1 - bà H5 xây dựng gồm: Khu chuồng chăn nuôi xây dựng năm 2005 trị giá $1.360.000\text{đ}$; khu công trình phụ trị giá 818.000đ ; giếng khoan trị giá 171.000đ . Tổng cộng là $2.349.000$ đồng nên phải thanh toán cho ông H1 - bà H5 số tiền trên. Riêng bếp xây tường 110 của ông H1 - bà H5 xây dựng, nay ông H1 - bà H5 đã tự phá nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

Đối với các công trình kiến trúc do bà N2 xây dựng gồm: Nhà tạm làm kho trị giá 889.000đ ; nhà tắm, vệ sinh trị giá 68.000đ ; nhà bếp trị giá 366.000đ ; sân lát gạch đỏ trị giá 279.000đ ; giếng khoan trị giá 171.000đ . Bà N2 không yêu cầu các đầu thừa kế phải thanh toán giá trị chênh lệch nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

Như vậy, bà N2, bà G1, ông P2, ông M2, bà O và anh S + chị Khánh phải thanh toán cho ông H1 và bà H5 tổng giá trị tài sản là $1.145.625$ đồng + 493.440 đồng + $2.349.000$ đồng = $3.988.065$ đồng (mỗi đầu thừa kế phải thanh toán cho ông H1 và bà H5 là 664.678 đồng).

[14] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện G tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

- Về án phí:

[15] Vụ án được thụ lý ngày 16 tháng 12 năm 2016 nên HĐXX áp dụng Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-02-2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để giải quyết.

[16] Ông H1 phải chịu án phí DSST phần diện tích đất yêu cầu được hưởng thừa kế nhưng không được chấp nhận là 104.2m^2 đất x $5.000.000\text{đ}/\text{m}^2 =$

521.000.000đ = 24.840.000đ. Ông H1 còn phải chịu án phí DSST đối với kỷ phần thừa kế được hưởng là 313.708.125 đồng = 15.685.000đ. Tổng cộng, án phí ông H1 phải chịu là 40.525.000đ.

[17] Bà N2 phải chịu án phí DSST là $313.708.125đ + 664.678đ = 314.372.803đ = 15.719.000đ$.

[18] Bà G1, ông P2, ông M2, bà O, anh S + chị Khánh, mỗi đầu thừa kế phải chịu án phí DSST là $209.138.750đ + 664.678đ = 209.803.428đ = 10.490.000đ$.

- Về quyền kháng cáo:

[19] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 618, 623, 651, 652 của Bộ luật Dân sự 2015;
- Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-02-2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của ông Trần Minh H1 với bà Trần Thị N2.

2. Cụ Trần Đăng L2 chết ngày 01-4-1996, thời điểm mở thừa kế là ngày 01-4-1996; cụ Đặng Thị H2 chết ngày 23-8-2006, thời điểm mở thừa kế là ngày 23-8-2006. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2 và cụ H2 gồm: Bà Trần Thị N2, bà Trần Thị G1, ông Trần Đăng H, ông Trần Đăng P2, ông Trần Như M2, bà Trần Thị Kim O và ông Trần Minh H1. Ông Trần Đăng H chết năm 1998, người thừa kế thế vị của ông H là chị Trần Thị Hồng Khánh và anh Trần Thanh S.

3. Di sản thừa kế cụ L2 và cụ H2 để lại gồm có: Ngôi nhà cấp 4 xây trên $333.4m^2$ đất tại Xóm 3, thôn P1, xã P1, G, Hà Nội có tổng giá trị là: $1.667.000.000đ + 6.110.000đ = 1.673.110.000$ đồng.

4. Thanh toán chi phí bảo quản di sản thừa kế cho ông H1 và bà N2 = 01 kỳ phần thừa kế (mỗi người được thanh toán = 1/2 kỳ phần thừa kế).

5. Bà Trần Thị N2, bà Trần Thị G1, ông Trần Đăng P2, ông Trần Như M2, bà Trần Thị Kim O, ông Trần Minh H1 và chị Trần Thị Hồng Khánh + anh Trần Thanh S, mỗi đầu thừa kế được hưởng giá trị di sản là 209.138.750 đồng. Bà N2 và ông H1, mỗi người được hưởng thêm $104.569.375đ = 313.708.125$ đồng.

6. Chia bằng hiện vật cụ thể như sau:

+ Chia cho ông H1 được quyền sử dụng 62.5m² đất có các chiều như sau: Chiều G1 ngõ đi vào nhà ông Bích - bà Thu là 9.34m; chiều G1 đường xóm là 6.71m; chiều G1 phần đất bà N2 và các đầu thừa kế khác được chia là 9.3m. + Chia cho bà N2, bà G1, ông P2, ông M2, bà O và anh S + chị Khánh được quyền sử dụng chung toàn bộ diện tích đất còn lại là 270.9m² (trong đó, bà N2 được sử dụng 62.5m²; bà G1, ông P2, ông M2, bà O mỗi người được sử dụng 41.68m²; chị Khánh + anh S được sử dụng chung 41.68m²). *(Có sơ đồ đo vẽ phân chia kèm theo)*

7. Giao cho bà N2, bà G1, ông P2, ông M2, bà O và anh S + chị Khánh được quyền sở hữu chung toàn bộ ngôi nhà cấp 4 trị giá 6.110.000đ do cụ L2 và cụ H2 để lại; 35.4m² sân bê tông trị giá 493.440đ, khu chuồng chăn nuôi xây dựng năm 2005 trị giá 1.360.000đ, khu công trình phụ trị giá 818.000đ, giếng khoan trị giá 171.000đ do ông H1 - bà H5 xây dựng. Bà N2, bà G1, ông P2, ông M2, bà O và anh S + chị Khánh phải thanh toán cho ông H1 và bà H5 tổng giá trị chênh lệch tài sản là 3.988.065 đồng (mỗi đầu thừa kế phải thanh toán cho ông H1 và bà H5 là 664.678 đồng).

- Về án phí:

+ Ông Trần Minh H1 phải chịu 40.525.000đ án phí DSST. Ông H1 đã nộp 8.875.000đ tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G theo BL số 0002697 ngày 12-12-2016; nay, ông Trần Minh H1 còn phải nộp tiếp 31.650.000đ.

+ Bà Trần Thị N2 phải chịu 15.719.000đ án phí DSST.

+ Bà Trần Thị G1, ông Trần Đăng P2, ông Trần Như M2, bà Trần Thị Kim O, mỗi người phải chịu 10.490.000đ án phí DSST.

+ Chị Trần Thị Hồng Khánh và anh Trần Thanh S phải chịu 10.490.000đ (mỗi người 5.245.000đ) án phí DSST.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có

quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP Hà Nội
- VKS nhân dân huyện G
- Chi cục THADS huyện G
- Các đương sự
- L- u hồ sơ vụ án

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Vũ Quang D